

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG
SỐ 14 LÊ ĐẠI HÀNH – HAI BÀ TRUNG – HÀ NỘI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ 3 NĂM 2012**

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	31/12/2011
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		354,550,653,333	388,680,934,832
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	04	55,429,716,271	51,807,725,150
1. Tiền	111		9,929,716,271	14,207,725,150
2. Các khoản tương đương tiền	112		45,500,000,000	37,600,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	05	130,911,783,932	151,407,991,445
1. Đầu tư ngắn hạn	121		135,931,968,144	158,857,003,653
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(5,020,184,212)	(7,449,012,208)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		157,945,340,830	173,265,204,385
1. Phải thu của khách hàng	131		265,162,246	1,460,469,646
2. Trả trước cho người bán	132		4,086,979,142	2,925,986,316
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		12,482,043	
5. Các khoản phải thu khác	138	06	167,041,467,962	215,294,621,992
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	139		(13,460,750,563)	(46,415,873,569)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,263,812,300	12,200,013,852
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		171,822,442	170,851,251
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,308,641	3,398,439
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	07	10,085,681,217	12,025,764,162
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		20,445,537,518	19,766,973,166
I. Tài sản cố định	220	08	8,607,812,522	9,507,674,504
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2,739,786,620	3,295,486,253
- Nguyên giá	222		9,050,656,584	9,002,823,886
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6,310,869,964)	(5,707,337,633)
2. Tài sản cố định vô hình	227	09	2,248,525,902	2,592,688,251
- Nguyên giá	228		3,528,704,188	3,528,704,188
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,280,178,286)	(936,015,937)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		3,619,500,000	3,619,500,000
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	10	2,684,610,800	1,025,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254			
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258		2,684,610,800	1,025,000,000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259			
III. Tài sản dài hạn khác	260		9,153,114,196	9,234,298,662
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		694,745,617	524,180,083
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	11	6,110,562,467	6,110,562,467
4. Tài sản dài hạn khác	268		2,347,806,112	2,599,556,112
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		374,996,190,851	408,447,907,998



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 30/09/2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	31/12/2011
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		52,298,304,124	97,998,389,110
I. Nợ ngắn hạn	310		52,298,304,124	97,998,389,110
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	1,500,000,000	36,109,759,991
2. Phải trả người bán	312		378,104,960	713,836,830
3. Người mua trả tiền trước	313		721,590,320	840,090,320
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	6,351,239,857	8,129,843,102
5. Phải trả người lao động	315		96,574,232	825,769,162
6. Chi phí phải trả	316		3,454,730,392	5,754,533,406
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1,494,835,754	1,548,511,462
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	14	35,752,266,423	40,949,796,610
10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		1,953,416,350	1,964,687,900
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		315,309,359	351,050,139
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		280,236,477	810,510,188
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329	15	-	-
II. Nợ dài hạn	330			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	322,697,886,727	310,449,518,888
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		390,000,000,000	390,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6,000,000,000	6,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,868,000,000	2,868,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(76,170,113,273)	(88,418,481,112)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		374,996,190,851	408,447,907,998

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG

Tại ngày 30/09/2012

CHỈ TIÊU	Mã số	30/09/2012	31/12/2011
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2		
3. Tài sản nhận ký cược	3		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4		
5. Ngoại tệ các loại	5		
6. Chứng khoán lưu ký	6	1,487,849,940,000	1,590,972,320,000
6.1 Chứng khoán giao dịch	7	1,451,875,690,000	1,458,654,560,000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	8	7,895,320,000	12,495,090,000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	9	1,443,520,670,000	1,446,159,470,000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	10	459,700,000	
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	12	14,786,600,000	104,509,580,000
6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	13		
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	14	14,786,600,000	104,509,580,000
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	27	7,969,600,000	18,015,900,000
6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	28		70,000,000
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	29	7,969,600,000	17,945,900,000
6.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	30		
6.5.4 Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	31		
6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	32		
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	37	13,218,050,000	9,792,280,000
6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	38	-	
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	39	13,218,050,000	9,792,280,000
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	50	55,771,120,000	55,769,180,000
7.1 . Chứng khoán giao dịch	51	55,771,120,000	55,769,180,000
7.1.1 . Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	52	55,771,120,000	55,769,180,000
7.2 . Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	56		



Lã Thị Quy
Kế toán trưởng



Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Số 14 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tel: 043 57730200 Fax: 04 35771969

Báo cáo tài chính

Năm tài chính: Quý 3 năm 2012

Mẫu số: Q-02c

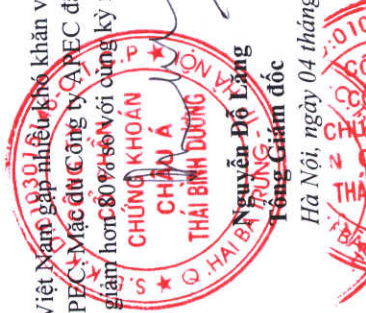
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Tại ngày 30/09/2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này		Lũy kế từ đầu năm đến quý này (năm trước)
				(năm nay)	(năm trước)	
1. Doanh thu	2	3	4	5	6	
Doanh thu hoạt động môi giới Chứng khoán	1	4,513,423,172	11,347,662,726	26,087,830,008	75,020,887,767	
Doanh thu hoạt động đầu tư Chứng khoán góp vốn	1.1	1,616,525,483	2,479,949,792	7,869,841,754	12,448,378,683	
Doanh thu bảo lãnh phát hành Chứng khoán	1.2	5,127,720	1,486,457,490	5,989,960,300	2,970,422,289	
Doanh thu đại lý phát hành Chứng khoán	1.3					
Doanh thu hoạt động tư vấn	1.4					
Doanh thu lưu ký Chứng khoán	1.5	222,039,702	165,000,001		275,000,001	
Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	1.6					
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	1.7			368,825,958		
Doanh thu khác	1.8					
	1.9	2,669,730,267	7,216,255,443	11,859,201,996	59,327,086,794	
	2		7,332,000		31,988,221	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu						
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10	4,513,423,172	11,340,330,726	26,087,830,008	74,988,899,546	
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	3,279,629,040	7,285,420,449	9,925,078,307	79,176,704,195	
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20	1,233,794,132	4,054,910,277	16,162,751,701	(4,187,804,649)	
6. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	25	1,906,330,083	3,200,430,802	6,780,396,987	10,917,048,775	
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(672,535,951)	854,479,475	9,382,354,714	(15,104,853,424)	
8. Thu nhập khác	31	922,257,638	637,825,222	2,899,390,635	2,291,909,492	
9. Chi phí khác	32		130,000,000	33,377,510	135,769,907	
10. Lợi nhuận khác	40	922,257,638	507,825,222	2,866,013,125	2,156,139,585	
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (40+30)	50	249,721,687	1,362,304,697	12,248,367,839	(12,948,713,839)	
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
13. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52					
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50- 51 -52)	60					
14.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
14.1.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

* Giải trình biến động của LNST quý 3/2012 so với cùng kỳ năm trước: Trong quý 3 năm 2012, thị trường chứng khoán Việt Nam gặp nhiều khó khăn với nhiều phiên giao dịch giảm sản liên tục, khối lượng giao dịch thấp là nguyên nhân chính dẫn đến sự giảm sút mạnh về doanh thu của Công ty APEC+ Mặc dù Công ty APEC đã cắt giảm tối đa các khoản chi phí nhưng với doanh thu thấp nhất trong các quý gần đây nên trong quý 3 năm 2012, lợi nhuận của Công ty đã giảm hơn 80% so với cùng kỳ năm trước.


Lê Thị Quý
Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 04 tháng 10 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Tại ngày 30/09/2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	1	16,239,955,516	111,231,943,046
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	2	(7,719,718,401)	(10,920,176,354)
3. Tiền chi nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	5	-	(2,333,417,791)
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	6	619,505,405,007	624,602,098,765
5. Tiền chi giao dịch chứng khoán khách hàng	7	(594,092,342,891)	(308,547,319,029)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	8		
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	9		
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	10	(7,021,338,489)	(9,403,154,832)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11	(3,409,551,833)	(14,121,084,159)
10. Tiền chi trả lãi vay	12	(4,051,573,811)	(49,603,605,507)
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13	(1,740,000,000)	(500,000,000)
12. Tiền thu khác	14	456,741,158,174	2,943,117,373,567
13. Tiền chi khác	15	(439,340,839,490)	(3,004,513,121,862)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	35,111,153,782	279,009,535,844
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	II		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(69,873,367)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của ĐV khác	24		
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25	(1,659,610,800)	(100,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,780,208,130	4,275,399,244
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3,120,597,330	4,105,525,877
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	III		
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CPDN đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		372,090,136,080
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(34,609,759,991)	(762,903,869,180)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(34,609,759,991)	(390,813,733,100)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	3,621,991,121	(107,698,671,379)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	51,807,725,150	165,435,180,696
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	55,429,716,271	57,736,509,317



Lã Thị Quy
Kế toán trưởng



Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2012

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán.

Vốn điều lệ của Công ty: 390.000.000.000 VND (Ba trăm chín mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 14 Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015146 ngày 21/12/2006 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 37/GPHĐKD ngày 26/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

2 . CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro.

Nguyên tắc ghi các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Dự phòng giảm giá đối với chứng khoán đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí trang thiết bị nội thất có giá trị lớn
- Chi phí in phiếu lệnh mua bán
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2012	30/9/2012
	VND	VND
Tiền mặt	78,667,061	61,000,447
Tiền gửi ngân hàng	8,435,120,280	5,462,586,901
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	5,920,225,717	4,406,128,923
Tương đương tiền	65,000,000,000	45,500,000,000
Cộng	79,434,013,058	55,429,716,271

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng.

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Giá trị theo sổ kế toán	Tăng (giảm) so với giá trị trường	Tổng giá trị theo thị trường
I. Chứng khoán thương mại	98,204,832,952	(5,020,184,212)	93,184,648,740
II. Chứng khoán đầu tư	-	-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-
	30/6/2012		30/9/2012
	VND		VND
Chứng khoán thương mại	98,204,832,952		98,204,832,952
- Chứng khoán niêm yết	8,983,628,842		8,983,628,842
- Chứng khoán chưa niêm yết	89,221,204,110		89,221,204,110
Đầu tư ngắn hạn khác	39,681,497,403		37,727,135,192
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	5,000,000,000		5,000,000,000
- Đầu tư ngắn hạn khác	34,681,497,403		32,727,135,192
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(5,020,184,212)		(5,020,184,212)
Cộng	132,866,146,143		130,911,783,932

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2012	30/9/2012
	VND	VND
Bảo hiểm y tế, xã hội		
Phải thu khác	158,400,093,546	167,041,467,962
- Phải thu các hợp đồng bán lại chứng khoán	21,271,100,000	21,271,100,000
- Phải thu hoạt động giao dịch mua ký quỹ chứng khoán	96,597,537,667	97,872,739,302
- Lãi dự thu hoạt động giao dịch mua ký quỹ chứng khoán	12,153,222,193	12,135,620,818
- Lãi dự thu từ khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	14,119,673,598	14,119,673,598
- Các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán khác	-	-
- Phải thu khác	14,258,560,088	21,642,334,244
Cộng	158,400,093,546	167,041,467,962

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2012	30/9/2012
	VND	VND
Tạm ứng	11,542,301,740	10,084,681,217
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1,000,000	1,000,000
Cộng	11,543,301,740	10,085,681,217

8 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2012	202,306,252	1,439,889,000	7,408,461,331	9,050,656,583
Tăng trong kỳ			-	-
Mua sắm mới				-
Giảm trong kỳ		#		-
Tại ngày 30/09/2012	202,306,252	1,439,889,000	7,408,461,331	9,050,656,583
KHẤU HAO LŨY KẾ				
Tại ngày 30/06/2012	54,298,455	220,606,224	5,820,155,434	6,095,060,113
Tăng trong kỳ				
Khấu hao trong kỳ	9,304,188	33,898,250	172,607,412	215,809,850
Giảm trong kỳ				-
Thanh lý				
Tại ngày 30/09/2012	63,602,643	254,504,474	5,992,762,846	6,310,869,963
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/06/2012	148,007,797	1,219,282,776	1,588,305,897	2,955,596,468
Tại ngày 30/09/2012	138,703,609	1,185,384,526	1,415,698,485	2,739,786,620

9 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Tài sản cố định vô hình khác	Phần mềm máy tính	Cộng
Đơn vị tính: VND			
I. Nguyên giá			
1. Tại ngày 30/6/2012	165,950,288	3,362,753,900	3,528,704,188
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
Mua sắm mới	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
4. Tại ngày 30/9/2012	165,950,288	3,362,753,900	3,528,704,188
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế			
1. Tại ngày 30/6/2012	87,584,870	1,086,608,633	1,174,193,503
2. Số tăng trong kỳ		105,984,783	105,984,783
Trích khấu hao		105,984,783	105,984,783
Tăng khác		-	-
3. Số giảm trong năm		-	-
Thanh lý, nhượng bán		-	-
Giảm khác		-	-
4. Tại ngày 30/9/2012	87,584,870	1,192,593,416	1,280,178,286
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày 30/6/2012	78,365,418	2,276,145,267	2,354,510,685
2. Tại ngày 30/9/2012	78,365,418	2,170,160,484	2,248,525,902

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/6/2012 VND	30/9/2012 VND
Đầu tư vào Trường ĐH Đông Nam Á	575,000,000	575,000,000
Hợp đồng hợp tác kinh doanh	450,000,000	2,109,610,800
Cộng	1,025,000,000	2,684,610,800

11 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/6/2012 VND	30/9/2012 VND
Tiền nộp ban đầu	494,938,176	494,938,176
Tiền nộp bổ sung	4,770,706,230	4,770,706,230
Tiền lãi	844,918,061	844,918,061
Số cuối năm	6,110,562,467	6,110,562,467

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2012 VND	30/9/2012 VND
Vay ngắn hạn	2,525,776,444	1,500,000,000
- Vay ngân hàng	2,525,776,444	1,500,000,000
- Vay đối tượng khác	-	-
Nợ ngắn hạn	2,525,776,444	1,500,000,000
Cộng	2,525,776,444	1,500,000,000

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/6/2012 VND	30/9/2012 VND
Thuế GTGT	3,653,970,166	3,638,281,103
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,360,000,000	460,000,000
Thuế TNCN	2,303,217,859	2,252,958,754
Thuế khác	-	-
Cộng	7,317,188,025	6,351,239,857

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị điều chỉnh.

14 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/6/2012 VND	30/9/2012 VND
Phải trả Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán	71,564,572	37,383,935
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	104,000,000	78,000,000
Phải trả tiền ký quỹ của nhà đầu tư	44,954,138,852	35,636,882,488
Cộng	45,129,703,424	35,752,266,423

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2012 VND	30/9/2012 VND
Trả cho ngân hàng về ứng trước, cầm cố CK	53,593,333	-
Bảo hiểm xã hội, y tế	-	-
Phải trả về đặt cọc đấu giá	1,493,068,762	1,494,835,754
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	1,546,662,095	1,494,835,754

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn chủ sở hữu				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	390,000,000,000	-		390,000,000,000
Quỹ dự phòng tài chính	2,868,000,000			2,868,000,000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6,000,000,000	-		6,000,000,000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:	(76,419,834,960)			(76,419,834,960)
Lợi nhuận trong kỳ		249,721,687		249,721,687
Tổng cộng	322,448,165,040	249,721,687	-	322,697,886,727

b) Cổ phiếu

	30/06/2012 CP	30/9/2012 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39,000,000	39,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39,000,000	39,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	39,000,000	39,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39,000,000	39,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	39,000,000	39,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Quý 3 năm 2012 (VND)	Quý 3 năm 2011 (VND)
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1,616,525,483	2,479,949,792
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	5,127,720	1,486,457,490
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		-
Doanh thu hoạt động tư vấn		165,000,001
Doanh thu lưu ký chứng khoán	222,039,702	-
Doanh thu khác	2,669,730,267	7,216,255,443
Cộng	4,513,423,172	11,347,662,726

18 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý 3 năm 2012 (VND)	Quý 3 năm 2011 (VND)
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	809,686,902	653,153,120
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	370,750	207,441,000
Chi phí hoạt động tư vấn		5,000,000
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	231,454,878	-
Chi phí dự phòng	-	(2,865,869)
Chi phí cho thuê sử dụng tài sản		-
Chi phí khác	213,181,011	2,689,859,859
Chi phí trực tiếp chung	2,024,935,499	3,732,832,339
Cộng	3,279,629,040	7,285,420,449

19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3 năm 2012 (VND)	Quý 3 năm 2011 (VND)
Chi phí nhân viên quản lý	953,030,882	1,869,543,635
Chi phí vật liệu quản lý, CC lao động	228,603,876	320,431,996
Chi phí khấu hao TSCĐ	215,809,848	239,292,826
Thuế, phí và lệ phí		1,492,200
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	371,326,160	263,125,313
Chi phí khác bằng tiền	137,559,317	506,544,832
Cộng	1,906,330,083	3,200,430,802

20 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN QUÝ 3 NĂM 2012

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

21 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh từ mục 4 đến mục 16 là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 kết thúc ngày 30/6/2012.

Số liệu so sánh từ mục 17 đến mục 19 là số liệu trên Báo cáo tài chính quý 3 năm 2011 kết thúc ngày 30/9/2011.

Người lập

Lưu Lan Hương

Kế toán trưởng

Lê Thị Quy



Nguyễn Đỗ Lăng